

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020

Tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 20 ngày 05/09/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 VND, tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DCL.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên	
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2020
Ông Phí Xuân Trường	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 24/06/2020

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc	
Ông Dao Philip Phuoc	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 11/03/2020
Ông Lưu Quế Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Sang và Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt.

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt đã ủy quyền cho Ông Trịnh Quốc Khánh – Phó Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 theo Hợp đồng ủy quyền số 20/HĐUQ.DCL ngày 02 tháng 01 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 14/7/2020, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ra Quyết định số 10/QĐ.HĐQT về việc giải thể Công ty con là Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông. Thời gian giải thể từ ngày Hội đồng quản trị thông qua cho đến khi nhận được Thông báo về việc giải thể Công ty TNHH MTV Mê Kông do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long gửi.

Ngoài sự kiện đã nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/06/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 24/08/2020, từ trang 07 đến trang 42 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 043/VACO/BCKT.HCM ngày 25/03/2020 và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 116/VACO/BCSX.HCM ngày 24/08/2019.



Phạm Thị Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.037.429.212.156	1.187.583.684.772
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.195.980.111	8.287.457.090
Tiền	111		5.195.980.111	8.287.457.090
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		575.000.000.000	734.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	575.000.000.000	734.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		214.082.405.528	224.140.647.937
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	165.093.136.598	195.994.251.207
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	55.385.472.342	17.178.618.376
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	48.422.456.399	65.376.332.598
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	10	(54.818.659.811)	(54.408.554.244)
Hàng tồn kho	140	11	235.970.219.554	215.196.061.830
Hàng tồn kho	141		241.657.895.814	219.559.561.631
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.687.676.260)	(4.363.499.801)
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.180.606.963	5.959.517.915
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3.059.363.304	3.360.122.008
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.720.733.828	2.190.097.946
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	400.509.831	409.297.961
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		604.804.139.111	577.097.598.261
Các khoản phải thu dài hạn	210		269.500.000	269.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	269.500.000	269.500.000
Tài sản cố định	220		285.405.140.618	317.800.947.906
Tài sản cố định hữu hình	221	13	283.328.645.551	296.327.329.206
- Nguyên giá	222		664.345.721.412	666.362.340.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(381.017.075.861)	(370.035.011.299)
Tài sản cố định vô hình	227	14	2.076.495.067	21.473.618.700
- Nguyên giá	228		2.939.218.377	22.265.168.003
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(862.723.310)	(791.549.303)
Tài sản dở dang dài hạn	240	15	31.261.333.665	183.759.839
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.261.333.665	183.759.839
Đầu tư tài chính dài hạn	250		279.830.000.000	249.080.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	16	279.837.810.725	249.087.810.725
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	1.000.000.000	1.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		8.038.164.828	9.763.390.516
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6.547.271.757	7.963.471.370
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	1.490.893.071	1.799.919.146
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.642.233.351.267	1.764.681.283.033

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		805.410.817.529	945.708.430.805
Nợ ngắn hạn	310		310.378.614.788	444.306.667.723
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	35.563.857.392	40.533.210.800
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.722.888.670	10.279.232.784
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	4.917.273.216	9.939.511.749
Phải trả người lao động	314		10.752.197.834	14.618.401.579
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	6.047.094.360	6.890.120.300
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	4.139.193.137	166.508.812.253
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	236.416.783.531	195.532.656.884
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.819.326.648	4.721.374
Nợ dài hạn	330		495.032.202.741	501.401.763.082
Phải trả dài hạn khác	337	23	847.028.580	1.568.212.082
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	47.958.025.263	58.616.610.529
Trái phiếu chuyển đổi	339	21	446.227.148.898	441.216.940.471
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	836.822.533.738	818.972.852.228
Vốn chủ sở hữu	410		836.822.533.738	818.972.852.228
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.328.240.000	568.328.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.328.240.000	568.328.240.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		31.465.441.126	31.465.441.126
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		237.008.685.762	219.159.004.252
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		217.159.004.252	170.091.169.337
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.849.681.510	49.067.834.915
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.642.233.351.267	1.764.681.283.033



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn	Cho giai đoạn
			từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	316,437,984,511	344,438,540,849
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	9,919,618,241	12,369,673,053
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		306,518,366,270	332,068,867,796
Giá vốn hàng bán	11	28	242,739,837,716	262,220,227,360
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		63,778,528,554	69,848,640,436
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	25,912,680,902	24,191,961,745
Chi phí tài chính	22	30	17,440,739,735	35,636,383,365
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>16,065,261,385</i>	<i>18,928,253,782</i>
Chi phí bán hàng	25	31	28,597,517,558	36,595,947,643
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	18,994,348,272	17,182,805,505
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24,658,603,891	4,625,465,668
Thu nhập khác	31		497,391,383	1,607,566,718
Chi phí khác	32		301,708,987	1,311,005,872
Lợi nhuận khác	40		195,682,396	296,560,846
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24,854,286,287	4,922,026,514
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	4,695,578,702	1,697,158,213
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	309,026,075	(106,245,763)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19,849,681,510	3,331,114,064



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Cho giai đoạn	Cho giai đoạn
		từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	24,854,286,287	4,922,026,514
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14,129,692,168	15,034,686,631
Các khoản dự phòng	03	5,484,990,143	17,410,545,153
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1,268,879,915	2,218,444,665
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(25,972,010,044)	(24,114,909,549)
Chi phí lãi vay	06	16,065,261,385	18,928,253,782
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35,831,099,854	34,399,047,196
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	09	63,389,210,762	28,279,242,432
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	10	(25,849,042,300)	12,269,248,265
Giảm/ (Tăng) chi phí trả trước	11	(172,022,852,146)	1,654,427,485
Tiền lãi vay đã trả	12	1,716,958,317	(520,565,964)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12,418,444,931)	(15,551,848,234)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(9,712,932,281)	(331,737,652)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(185,394,726)	(1,089,259,769)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(119,251,397,451)	59,108,553,759
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21	(84,055,509,220)	(5,783,600,407)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	171,363,636	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(341,000,000,000)	(477,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	500,000,000,000	465,000,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30,750,000,000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	41,565,831,241	41,828,078,157
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	85,931,685,657	24,044,477,750

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	654,304,947,366	188,873,541,128
Tiền trả nợ gốc vay	34	(624,079,405,985)	(276,665,300,469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	30,225,541,381	(87,791,759,341)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3,094,170,413)	(4,638,727,832)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 5	8,287,457,090	14,878,401,282
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	2,693,434	7,505,541
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	5,195,980,111	10,247,178,991



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 20 ngày 05/09/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 VND, tương đương 56.832.824 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DCL.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 150 đường 14/9, Phường 05, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2020 là 941 người (tại 31/12/2019 là 987 người).

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh của công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu.

1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có các Công ty con chi tiết tại Thuyết minh số 16 - phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Các đơn vị trực thuộc là các đơn vị có tổ chức bộ máy và hệ thống sổ sách kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc Công ty.

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

4.6 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40
Máy móc, thiết bị	02 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05
TSCĐ khác	10 - 20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, quyền phát hành và bản quyền bằng sáng chế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Quyền sử dụng đất	38 - 44
Phần mềm	08 - 10
Tài sản khác	20

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng Quản trị của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong năm là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá xác định lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí khác

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian ước tính mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.11 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP)

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được;
- (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh trong lĩnh vực y tế. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	145.846.417	304.833.630
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.050.133.694	7.982.623.460
	5.195.980.111	8.287.457.090

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	575.000.000.000	575.000.000.000	734.000.000.000	734.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	217.000.000.000	217.000.000.000	221.000.000.000	221.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi (ii)	358.000.000.000	358.000.000.000	513.000.000.000	513.000.000.000
Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Trái phiếu (iii)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	576.000.000.000	576.000.000.000	735.000.000.000	735.000.000.000

Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 39 tỷ đồng

- (i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Vĩnh Long, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Vĩnh Long, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Cần Thơ với lãi suất là từ 6,5% đến 7,8%.
- (ii) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 12 đến 13 tháng tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 8,75% đến 9%.
- (iii) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ với số lượng 100 trái phiếu tại ngày 29/10/2019, mệnh giá là 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu là 7 năm. Lãi suất tham chiếu +1%/năm, lãi suất tham chiếu theo quy định tại các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu 2026. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công Ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
- Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6.409.912.464	6.409.912.464
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm	-	20.960.813.435
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	56.132.056.454	50.262.060.190
- Phải thu khác	86.122.270.181	101.932.567.619
	165.093.136.598	195.994.251.207
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 35)	62.541.968.918	77.632.786.089

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và TM Trống Đồng	49.613.862.588	-
- Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	1.271.295.513	12.356.354.749
- Công ty NITTA	1.712.550.000	1.695.790.000
- Đối tượng khác	2.787.764.241	3.126.473.627
	55.385.472.342	17.178.618.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	48.422.456.399	(4.349.490.202)	65.376.332.598	(4.349.490.202)
Tam ứng	3.592.864.756	(689.833.740)	2.989.194.575	(689.833.740)
Phải thu cổ phần hóa	7.600.000	-	10.600.000	-
Lãi dự thu	20.405.832.878	-	36.194.442.124	-
Ký quỹ	259.596.356	-	259.596.356	-
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas (i)	19.474.963.249	-	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm	-	-	21.648.278.872	-
Phải thu khác	4.681.599.160	(3.659.656.462)	4.274.220.671	(3.659.656.462)
Dài hạn	269.500.000	-	269.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	269.500.000	-	269.500.000	-
	48.691.956.399	(4.349.490.202)	65.645.832.598	(4.349.490.202)
Trong đó phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh 35)	19.474.963.249	-	-	-

(i) Bao gồm khoản tiền Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas mua quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với số tiền 19.325.949.626 đồng. Các mảnh đất theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất gồm có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 731496, BI 425388, BI 425387, CO 731497, CO 731498.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. NỢ XẤU

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1/ Phải thu của khách hàng	57.977.269.101	8.070.488.419	(49.906.780.682)	56.084.794.163	6.588.119.048	(49.496.675.115)
- Công Ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	(16.428.897.499)	16.428.897.499	-	(16.428.897.499)
- Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	(4.976.554.629)	4.976.554.629	-	(4.976.554.629)
- Công ty Liên danh MSC (Lào)	6.409.912.464	-	(6.409.912.464)	6.409.912.464	-	(6.409.912.464)
- Đối tượng khác	30.161.904.509	8.070.488.419	(22.091.416.089)	28.269.429.571	6.588.119.048	(21.681.310.523)
2/ Phải thu khác	4.349.490.202	-	(4.349.490.202)	4.349.490.202	-	(4.349.490.202)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2-Hà Nội	774.107.000	-	(774.107.000)	774.107.000	-	(774.107.000)
- Nguyễn Ngọc Ân (đã nghỉ)	631.890.415	-	(631.890.415)	631.890.415	-	(631.890.415)
- Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	396.999.482	-	(396.999.482)	396.999.482	-	(396.999.482)
- Đối tượng khác	2.546.493.305	-	(2.546.493.305)	2.546.493.305	-	(2.546.493.305)
3/ Trả trước cho người bán	562.388.927	-	(562.388.927)	562.388.927	-	(562.388.927)
- Công ty EAC CHEMICALS (Singapore)	59.123.835	-	(59.123.835)	59.123.835	-	(59.123.835)
- ACETO PTE (Sing)	72.543.442	-	(72.543.442)	72.543.442	-	(72.543.442)
- Đối tượng khác	430.721.650	-	(430.721.650)	430.721.650	-	(430.721.650)
	62.889.148.230	8.070.488.419	(54.818.659.811)	60.996.673.292	6.588.119.048	(54.408.554.244)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	21.405.101.930	-	7.532.236.001	-
Nguyên liệu, vật liệu	75.840.149.918	(2.492.944.780)	67.061.982.502	(1.593.687.275)
Công cụ, dụng cụ	8.633.312.867	-	8.489.999.941	-
Thành phẩm	99.122.032.034	(1.586.511.557)	111.398.442.814	(2.079.410.572)
Hàng hóa	7.851.834.531	(1.608.219.923)	13.784.075.489	(690.401.954)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.805.464.534	-	11.292.824.884	-
	241.657.895.814	(5.687.676.260)	219.559.561.631	(4.363.499.801)

Hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu 30 tỷ đồng tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của Công ty là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016 – Chi tiết xem tại Thuyết minh số 20 – Vay và nợ thuế tài chính.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	3.059.363.304	3.360.122.008
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.182.845.909	1.609.902.398
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.876.517.395	1.750.219.610
Dài hạn	6.547.271.757	7.963.471.370
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.790.990.002	3.583.982.970
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.756.281.755	4.379.488.400
	9.606.635.061	11.323.593.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ HH khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2020	120.168.391.226	520.411.461.748	22.253.952.988	3.430.009.088	98.525.455	666.362.340.505
- Mua trong kỳ	-	601.793.275	391.116.818	43.500.000	-	1.036.410.093
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.053.029.186)	-	-	-	(3.053.029.186)
30/06/2020	120.168.391.226	517.960.225.837	22.645.069.806	3.473.509.088	98.525.455	664.345.721.412
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2020	(41.526.917.299)	(311.915.284.558)	(14.324.707.678)	(2.201.991.185)	(66.110.579)	(370.035.011.299)
- Khấu hao trong kỳ	(2.158.944.836)	(10.879.504.407)	(810.285.919)	(168.367.212)	(4.926.270)	(14.022.028.644)
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.039.964.082	-	-	-	3.039.964.082
30/06/2020	(43.685.862.135)	(319.754.824.883)	(15.134.993.597)	(2.370.358.397)	(71.036.849)	(381.017.075.861)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2020	78.641.473.927	208.496.177.190	7.929.245.310	1.228.017.903	32.414.876	296.327.329.206
30/06/2020	76.482.529.091	198.205.400.954	7.510.076.209	1.103.150.691	27.488.606	283.328.645.551

Nguyên giá TSCĐ tại 30/06/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 160.016.745.321 đồng (tại ngày 31/12/2019 là: 160.765.297.733 đồng)

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cầm cố, thế chấp tại 30/06/2020 lần lượt là: 195.739.288.130 đồng và 166.679.542.361 đồng (tại ngày 31/12/2019 giá trị còn lại là 153.174.232.192 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bản quyền Bằng sáng chế VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2020	19.529.017.553	1.747.470.450	988.680.000	22.265.168.003
- Thanh lý, nhượng bán	(19.325.949.626)	-	-	(19.325.949.626)
30/06/2020	203.067.927	1.747.470.450	988.680.000	2.939.218.377
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2020	(36.489.517)	(576.547.568)	(178.512.218)	(791.549.303)
- Khấu hao trong kỳ	-	(82.946.524)	(24.717.000)	(107.663.524)
- Thanh lý, nhượng bán	36.489.517	-	-	36.489.517
30/06/2020	-	(659.494.092)	(203.229.218)	(862.723.310)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2020	19.492.528.036	1.170.922.882	810.167.782	21.473.618.700
30/06/2020	203.067.927	1.087.976.358	785.450.782	2.076.495.067

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án NM Capsule (*)	12.649.320.083	-
- Dự án NM Vikimco	151.156.339	-
- Dự án NM Dược phẩm (*)	18.460.857.243	-
- Các khoản khác	-	183.759.839
	31.261.333.665	183.759.839

(*) Công ty ký kết hợp đồng thi công xây dựng số 37/2019/DCL – BK với công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa về việc cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà máy Dược phẩm, nhà máy Capsule phục vụ đánh giá GMP – WHO năm 2020 tại số 150 đường 14/9, phường 5, TP. Vĩnh Long, số 21B Phan Đình Phùng, phường 8, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long với giá trị hợp đồng 41.187.849.163 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	279.837.810.725	(1.007.810.725)	249.087.810.725	(1.007.810.725)
- Công ty Liên danh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	1.007.810.725	(1.007.810.725)	1.007.810.725	(1.007.810.725)
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	163.000.000.000	-	163.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	29.980.000.000	-	29.980.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	30.750.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	55.000.000.000	-	55.000.000.000	-
	279.837.810.725	(1.007.810.725)	249.087.810.725	(1.007.810.725)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Thông tin khái quát về các công ty con của công ty tại ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp %	Tỷ lệ biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế (1)	Số 11, Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthabory, Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (2)	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (3)	TP HCM	100,00%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (4)	TP HCM	100,00%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu.
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas (5)	Tỉnh Vĩnh Long	61,50%	62,00%	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế...
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas (6)	Hà Nội	55,00%	55,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...

- (1) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động, tuy nhiên Ban lãnh đạo Công ty vẫn chưa có kế hoạch giải thể.
- (2) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (DPM) là Công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của công ty là 10 tỷ đồng, nhưng tới điểm hiện tại vốn điều lệ thực góp là 100 triệu đồng. Theo quyết định số 10/QĐ.HĐQT ngày 14/7/2020 quyết định về việc giải thể Công ty con là Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông, thời gian giải thể từ ngày Hội đồng quản trị Công ty CP Dược phẩm Cửu Long thông qua cho đến khi nhận được Thông báo về việc giải thể Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

- (3) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn ("VPC") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/9/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 163 tỷ đồng. Tình trạng hoạt động của Công ty: đang hoạt động bình thường.
- (4) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas ("Benovas Pharma") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng. Nhưng tới thời điểm hiện tại mới chỉ có Công ty CP Dược phẩm Cửu Long góp vốn vào Benovas Pharma với số tiền là 29.980.000.000 đồng. Tình trạng hoạt động của Công ty: đang hoạt động bình thường.
- (5) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 ngày 26/02/2020 vốn điều lệ của Công ty là 50 tỷ đồng. Tại ngày 30/06/2020 Công ty CP Dược phẩm Cửu Long đã thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.
- (6) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas ("Benovas") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 100 tỷ đồng. Tại ngày 30/06/2020, Công ty CP Dược phẩm Cửu Long đã thực hiện thủ tục góp đủ số vốn vào Benovas. Cho đến hiện tại, Benovas vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá trị	Thuế suất	Số thuế hoãn lại	Giá trị	Thuế suất	Số thuế hoãn lại
	VND	%	VND	VND	%	VND
- Chi phí phải trả	6.607.436.773	20%	1.321.487.355	7.431.383.650	20%	1.486.276.730
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	847.028.580	20%	169.405.716	1.568.212.082	20%	313.642.416
	7.454.465.353		1.490.893.072	8.999.595.732		1.799.919.146

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư F.I.T	853.825.547	853.825.547	846.839.521	846.839.521
- Công ty Cổ phần Sản Xuất Oai Hùng - CONSTANTIA	9.214.856.276	9.214.856.276	7.578.886.829	7.578.886.829
- Công ty ISHAN INTERNATIONAL PVT.LTD	-	-	5.209.327.500	5.209.327.500
- DNTN TM In Phước Châu - Vĩnh Long	-	-	2.286.926.059	2.286.926.059
- Đối tượng khác	25.495.175.569	25.495.175.569	24.611.230.891	24.611.230.891
	35.563.857.392	35.563.857.392	40.533.210.800	40.533.210.800
Trong đó phải trả là bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 35)	853.825.547	853.825.547	846.839.521	846.839.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

	30/06/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ VND	01/01/2020 VND
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4,917,273,216	17,096,767,953	22,119,006,486	9,939,511,749
- Thuế giá trị gia tăng	-	1,002,565,671	1,002,565,671	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	9,755,611,030	9,924,965,676	169,354,646
- Thuế thu nhập	4,695,578,702	4,695,578,702	9,712,932,281	9,712,932,281
- Thuế thu nhập cá nhân	221,694,514	727,435,843	562,966,151	57,224,822
- Thuế đất	-	768,372,660	768,372,660	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	147,204,047	147,204,047	-

b) Phải thu

	30/06/2020 VND	Số được khấu trừ trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	01/01/2020 VND
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	400,509,831	906,430,022	915,218,152	409,297,961
- Thuế xuất, nhập khẩu	316,428,187	822,348,378	915,218,152	409,297,961
- Thuế GTGT nhập khẩu	84,081,644	84,081,644	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	215,101,108,581	215,101,108,581	654,304,947,366	613,420,820,719	174,216,981,934	174,216,981,934
-	34,174,755,079	34,174,755,079	37,615,957,134	44,571,596,225	41,130,394,170	41,130,394,170
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Vĩnh Long (1)						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Vĩnh Long (2)	96,371,553,993	96,371,553,993	104,577,788,717	48,087,077,065	39,880,842,341	39,880,842,341
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (3)	63,908,856,542	63,908,856,542	71,908,856,542	73,209,196,262	65,209,196,262	65,209,196,262
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Cần Thơ (4)	20,645,942,967	20,645,942,967	22,153,436,135	29,504,042,329	27,996,549,161	27,996,549,161
Vay dài hạn đến hạn trả	21,315,674,950	21,315,674,950	10,658,585,266	10,658,585,266	21,315,674,950	21,315,674,950
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Vĩnh Long (5)	21,315,674,950	21,315,674,950	10,658,585,266	10,658,585,266	21,315,674,950	21,315,674,950
Vay dài hạn	47,958,025,263	47,958,025,263	-	10,658,585,266	58,616,610,529	58,616,610,529
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Vĩnh Long (5)	47,958,025,263	47,958,025,263	-	10,658,585,266	58,616,610,529	58,616,610,529
Cộng	284,374,808,794	284,374,808,794	664,963,532,632	634,737,991,251	254,149,267,413	254,149,267,413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/742762/HĐTD ngày 23/12/2019 với hạn mức cho vay tối đa là 50.000.000.000 VND, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 07/2019/742762/HĐBĐ ngày 25/09/2019 số tiền 5 tỷ đồng, 08/2019/742762/HĐBĐ ngày 08/11/2019 số tiền 5 tỷ đồng và 09/2019/742762/HĐBĐ ngày 21/11/2019 số tiền 6 tỷ đồng.
- (2) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 119/HĐTD-VLO.KH ngày 14/04/2020 với hạn mức cho vay không vượt quá là 100.000.000.000 VND, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.
- (3) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng số 27531.20.451.345764.TD ngày 18/06/2020 với hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/05/2021. Lãi suất cho vay được xác định theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích khoản vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế của Công ty năm 2020-2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 18431.17.451.345764.BB ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017.
- (4) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng hạn mức số 06/2019-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 26/11/2019 với hạn mức cho vay tối đa không vượt quá 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 26/11/2019 đến hết ngày 01/10/2020. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 198/2019/HĐBĐ/NHCT820 số tiền 23 tỷ đồng ngày 15/10/2019.
- (5) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03/07/2017 với tổng số tiền cho vay tối đa là 111.915.145.300 VND, thời hạn vay tối đa 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay cố định là 7,6%/năm áp dụng cố định cho năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau đó lãi suất tính bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long cộng với biên độ 2,15%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. TRÁI PHIẾU

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	448.656.771.405	444.125.538.978
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(2.429.622.507)	(2.908.598.507)
Tại ngày 30/06/2020	446.227.148.898	441.216.940.471
(*) Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán		
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453.400.000.000	453.400.000.000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126	31.465.441.126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421.934.558.874	421.934.558.874
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm	11.649.074.909	5.360.852.718
Số phân bổ tăng trong kỳ	3.213.140.051	6.288.222.191
Số cuối kỳ (2)	14.862.214.960	11.649.074.909
Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ		
Số đầu năm	10.541.905.195	10.837.885.229
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.318.092.376	(295.980.034)
Số cuối kỳ (3)	11.859.997.571	10.541.905.195
Số dư tại thời điểm cuối kỳ =(1) + (2) + (3)	448.656.771.405	444.125.538.978

Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau: tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và dự kiến cho Công ty con là Công ty cổ phần Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất dao động nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	6.047.094.360	6.890.120.300
- Chi phí lãi vay	253.309.057	296.187.292
- Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	2.168.708.956	3.955.105.975
- Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	150.000.000	184.200.000
- Chi phí phải trả trái phiếu	1.840.828.729	1.843.250.091
- Chi phí khác	1.634.247.618	611.376.942
	6.047.094.360	6.890.120.300

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	4.139.193.137	166.508.812.253
- Kinh phí công đoàn	88.653.217	89.787.109
- Bảo hiểm xã hội	-	9.296.260
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	3.206.979.235	165.304.788.359
- Cổ tức phải trả	83.802.660	16.588.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	587.018.169	915.611.769
Dài hạn	847.028.580	1.568.212.082
- Trợ cấp thất nghiệp	847.028.580	1.568.212.082
	4.986.221.717	168.077.024.335
Phải trả khác bên liên quan là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 35)	3.206.979.235	165.304.788.359

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	568.328.240.000	31.465.441.126	170.091.169.337	20.166.850	769.905.017.313
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	49.067.834.915	-	49.067.834.915
31/12/2019	568.328.240.000	31.465.441.126	219.159.004.252	20.166.850	818.972.852.228
01/01/2020	568.328.240.000	31.465.441.126	219.159.004.252	20.166.850	818.972.852.228
- Lợi nhuận tăng	-	-	19.849.681.510	-	19.849.681.510
- Trích quỹ khen thưởng (*)	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
30/06/2020	568.328.240.000	31.465.441.126	237.008.685.762	20.166.850	836.822.533.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

24.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu (tiếp)

(*) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2.000.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2020.

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

TT	Cổ đông	Tại 30/06/2020		Tại 01/01/2020	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	424.026.160.000	74,61%	424.026.160.000	74,61%
2	Các cổ đông khác	144.302.080.000	25,39%	144.302.080.000	25,39%
Cộng		568.328.240.000	100%	568.328.240.000	100%

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568.328.240.000	568.328.240.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	568.328.240.000	568.328.240.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-

24.4 Cổ phiếu

Cổ phiếu	30/06/2020 CP	01/01/2020 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.832.824	56.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.832.824	56.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	56.832.824	56.832.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	30/06/2020	01/01/2020
Ngoại tệ (USD)	13.660,32	11.220,93
	13.660,32	11.220,93

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Nợ khó đòi đã xử lý:

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ tại ngày 30/06/2020 là:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	9.500.774.869	9.500.774.869
- Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	4.489.700.000	4.489.700.000
- Công ty TNHH Dược phẩm An Tâm	5.104.436.660	5.104.436.660
- Công ty Cổ phần Dược Đại Nam	4.092.978.395	4.092.978.395
- Các đối tượng khác	4.110.293.923	4.010.533.603
	27.298.183.847	27.198.423.527

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	3.333.146.281	13.422.700.369
- Doanh thu bán thành phẩm	313.104.838.230	331.015.840.480
	316.437.984.511	344.438.540.849

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	7.073.977.141	9.498.355.679
- Giảm giá hàng bán	-	3.449.570
- Hàng bán bị trả lại	2.845.641.100	2.867.867.804
Cộng	9.919.618.241	12.369.673.053

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	8.309.188.889	14.476.246.579
Giá vốn thành phẩm đã bán	229.355.764.251	243.865.768.979
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.074.884.576	3.878.211.802
	242.739.837.716	262.220.227.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.777.221.995	23.792.909.549
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	135.458.907	77.052.196
- Lãi cổ tức	-	322.000.000
	25.912.680.902	24.191.961.745

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Chi phí lãi vay	10.036.478.208	13.020.974.706
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.268.879.915	2.218.444.665
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	106.598.435	71.979.379
- Thanh toán đúng hạn	-	577.597.855
- Chi phí lãi phải trả trái phiếu	5.549.807.177	5.430.934.813
- Dự phòng giảm giá đầu tư	-	13.840.107.684
- Chi phí phát hành trái phiếu	478.976.000	476.344.263
	17.440.739.735	35.636.383.365

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí bán hàng	28.597.517.558	36.595.947.643
Chi phí nhân viên bán hàng	12.623.489.059	12.534.052.161
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	98.583.325	530.501.102
Chi phí khấu hao TSCĐ	815.632.249	927.059.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.191.283.291	21.381.045.156
Chi phí bằng tiền khác	868.529.634	1.223.289.741
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.994.348.272	17.182.805.505
Chi phí nhân viên quản lý	8.137.738.567	8.387.409.926
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	191.974.378	25.039.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	950.441.982	961.430.634
Chi phí dự phòng	509.865.887	(307.774.333)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.310.801.986	7.168.874.488
Chi phí khác	2.893.525.472	947.825.699
	47.591.865.830	53.778.753.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, văn phòng phẩm	182.673.730.869	185.132.237.426
Chi phí nhân công	48.443.027.885	49.687.473.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.129.692.168	15.034.686.631
Chi phí dự phòng	509.865.887	(307.774.333)
Chi phí bằng tiền khác	44.715.328.288	50.996.163.012
	290.471.645.097	300.542.786.644

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.854.286.287	4.922.026.514
Cộng vào thu nhập chịu thuế	(1.376.392.777)	1.905.076.294
- Chi phí liên quan đến thuế thu nhập hoãn lại	(1.545.130.379)	531.228.814
- Các khoản chi phí không được trừ	168.737.602	1.373.847.480
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	23.477.893.510	6.827.102.808
Thu nhập tính thuế	23.477.893.510	6.827.102.808
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp	-	331.737.651
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.695.578.702	1.697.158.213

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	309.026.075	(106.245.763)

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Tiền lương, thưởng	1.947.620.000	2.432.190.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Công ty được công bố bao gồm:

STT	Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Công ty con
3	Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Công ty con
4	Công ty Liên doanh MSC	Công ty con
5	Công ty Cổ phần TBYT Benovas	Công ty con
6	Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC- Sài Gòn	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Công ty con

a) Số dư bên liên quan:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng bên liên quan		
- Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6.409.912.464	6.409.912.464
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	830.724.660	830.724.660
- Công ty Cổ phần TBYT Benovas	-	16.940.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	56.132.056.454	50.262.060.190
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn F.I.T	-	90.000.000
Phải thu khác bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	19.474.963.249	-
Phải trả khách hàng bên liên quan		
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn F.I.T	853.825.547	846.839.521
Phải trả khác bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	3.206.979.235	165.304.788.359

b) Giao dịch bên liên quan:

STT	Công ty	Nội dung giao dịch	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Bán hàng	195.048.727.376	187.582.282.613
		Trả lại hàng mua	640.704.577	1.602.396.140
		Hỗ trợ mua hàng	7.073.977.141	8.718.557.833
		Hàng khuyến mại	53.000.000	550.162.198
2	Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	Dịch vụ thuê văn phòng và tư vấn	2.444.706.249	2.416.195.088
3	Công ty Cổ phần TBYT Benovas	Bán quyền sử dụng đất	19.325.949.626	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.3 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 14/7/2020, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ra Quyết định số 10/QĐ.HĐQT về việc giải thể Công ty con là Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông. Thời gian giải thể từ ngày Hội đồng quản trị thông qua cho đến khi nhận được Thông báo về việc giải thể Công ty TNHH MTV Mê Kông do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long gửi.

35.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét. Một số chỉ tiêu trên thuyết minh Báo cáo tài chính được phân loại lại cho phù hợp với mục đích so sánh.



Trần Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng